

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 39 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/4/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200057558 ngày 26/4/2018 là: 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi mốt triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HAIPHONGPAINT.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Viện | Chủ tịch HĐQT không điều hành |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Chủ tịch |
| Ông Vũ Trung Dũng | Thành viên |
| Bà Bùi Kim Ngọc | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mộng Lân | Thành viên không điều hành |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|----------------------|
| Bà Lê Quỳnh Chi | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trâm | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Thu | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số: 160/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Vũ Xuân Hùng
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------|------|--------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 769.557.007.558 | 537.623.789.782 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 21.194.010.210 | 13.202.462.637 |
| 1. Tiền | 111 | | 21.194.010.210 | 11.602.462.637 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 1.600.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 175.738.313.750 | 97.150.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 175.738.313.750 | 97.150.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 320.311.191.498 | 266.611.985.947 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 262.914.336.712 | 238.124.969.997 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 14.487.036.705 | 9.730.177.752 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 9.606.784.875 | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 37.165.628.288 | 21.734.947.151 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (3.862.595.082) | (2.978.108.953) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 249.470.326.624 | 159.192.151.498 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 251.587.135.494 | 161.638.143.274 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.116.808.870) | (2.445.991.776) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.843.165.476 | 1.467.189.700 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 1.025.971.520 | 669.451.426 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.797.679.964 | 785.674.069 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.12 | 19.513.992 | 12.064.205 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260) | 200 | | 332.832.104.936 | 332.477.265.406 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 119.134.362.179 | 116.195.732.920 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 116.878.802.509 | 112.696.860.965 |
| - Nguyên giá | 222 | | 276.722.553.470 | 255.905.134.307 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (159.843.750.961) | (143.208.273.342) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 2.255.559.670 | 3.498.871.955 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.063.781.469 | 7.822.790.066 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.808.221.799) | (4.323.918.111) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 472.383.513 | 4.867.412.255 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.10 | 472.383.513 | 4.867.412.255 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2 | 212.551.514.244 | 210.760.720.231 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 158.225.790.657 | 161.234.996.644 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 51.060.883.587 | 51.060.883.587 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (7.735.160.000) | (7.735.160.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2 | 11.000.000.000 | 6.200.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 673.845.000 | 653.400.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 673.845.000 | 653.400.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 1.102.389.112.494 | 870.101.055.188 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 657.009.213.105 | 449.602.110 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 615.596.257.757 | 428.529.785.859 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 180.556.629.847 | 67.556.336.141 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.157.874.406 | 3.951.190.814 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 1.972.565.560 | 4.392.080.600 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.298.243.344 | 6.095.325.595 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | 9.394.118.321 | 4.429.389.561 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 16.635.827.768 | 15.386.526.507 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 406.598.424.501 | 336.516.374.751 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | (7.017.425.990) | (9.797.438.110) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 41.412.955.348 | 21.072.976.414 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.15 | 41.412.955.348 | 21.072.976.414 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 445.379.899.389 | 420.498.292.915 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.16 | 445.379.899.389 | 420.498.292.915 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 80.071.770.000 | 80.071.770.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 80.071.770.000 | 80.071.770.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 10.787.152.766 | 10.787.152.766 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 7.250.586.886 | 7.250.586.886 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (467.410.000) | (467.410.000) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 252.418.906.471 | 194.949.137.368 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 73.744.523.927 | 109.014.611.180 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 7.637.331.021 | 10.759.269.228 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 66.107.192.906 | 98.255.341.952 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 21.574.369.339 | 18.892.444.715 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 1.102.389.112.494 | 870.101.055.188 |

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----|-----|-------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 1.031.209.456.705 | 854.834.611.091 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.1 | 1.014.391.645 | 622.270.897 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 6.1 | 1.030.195.065.060 | 854.212.340.194 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 855.902.883.929 | 628.401.140.313 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 174.292.181.131 | 225.811.199.881 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 16.440.192.928 | 13.794.978.202 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 24.510.875.544 | 29.116.651.596 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 22.286.971.975 | 22.427.072.149 |
| 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | (2.225.744.243) | (1.257.120.705) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 64.258.350.589 | 71.229.224.378 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 24.702.123.813 | 27.588.506.721 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 75.035.279.870 | 110.414.674.683 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 770.549.718 | 1.286.057.465 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 278.708.524 | 1.101.584.338 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 6.6 | 491.841.194 | 184.473.127 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45) | 50 | | 75.527.121.064 | 110.599.147.810 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 4.299.503.039 | 5.303.266.736 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 71.227.618.025 | 105.295.881.074 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 66.890.654.650 | 100.187.611.426 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 4.336.963.375 | 5.108.269.648 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 8.403 | 10.042 |

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----|-----|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 75.527.121.064 | 110.599.147.810 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 19.110.961.299 | 18.249.283.568 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 555.303.223 | 7.385.277.656 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (72.338.999) | (4.659.702) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (13.727.691.475) | (12.292.220.958) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 22.286.971.975 | 22.427.072.149 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 103.680.327.087 | 146.363.900.523 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (36.464.087.718) | (76.757.092.520) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (89.948.992.220) | (15.816.860.804) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 114.567.082.441 | (4.599.124.944) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (376.965.094) | 6.281.007.677 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (22.357.171.975) | (22.555.872.149) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.645.800.027) | (3.520.554.211) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (18.319.049.687) | (20.546.189.605) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 46.135.342.807 | 8.849.213.967 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (17.654.561.816) | (12.946.471.685) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 473.210.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (119.585.098.625) | (53.390.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 26.590.000.000 | 26.590.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (28.400.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 550.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.838.980.949 | 5.078.620.138 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (104.810.679.492) | (62.044.641.547) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 959.217.393.454 | 842.550.546.224 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (868.795.364.770) | (789.465.423.547) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (23.827.483.425) | (26.731.388.550) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 66.594.545.259 | 26.353.734.127 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 7.919.208.574 | (26.841.693.453) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 13.202.462.637 | 40.039.496.388 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 72.338.999 | 4.659.702 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 21.194.010.210 | 13.202.462.637 |

Người lập

Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng

Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/04/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 02000575580 ngày 26/4/2018 là: 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi mốt triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HAIPHONGPAINT

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2021 là 287 người (Tại ngày 31/12/2020 là 274 người).

1.2. Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Sản xuất Sơn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container, xe bồn, xe téc;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (bao gồm cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn;
- Đại lý du lịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.2. Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ Xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất sơn, véc ni, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ phát triển, bảo vệ thương hiệu doanh nghiệp, nhãn hiệu sản phẩm;
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn thực phẩm;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất sơn các loại.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có Công ty con và Công ty liên doanh liên kết như sau:

| Tên | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|-----------------|-------------------------------------|---------------|------------------|---------------|
| Công ty con | | | | | |
| Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2 | Hải Phòng | Sản xuất và kinh doanh sơn | 51% | 51% | 51% |
| Công ty TNHH Nhựa Phoenix | Hải Phòng | Sản xuất và kinh doanh sơn | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Sơn bột VLC (Tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 40%, tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua Công ty cổ phần Sơn Hải phòng số 2 là 51% vốn điều lệ. | Bình Dương | Sản xuất và kinh doanh Sơn các loại | 40% | 91% | 66,01% |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | | |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất và kinh doanh sơn | 31,21% | 31,21% | 31,21% |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC | Hải Phòng | Sản xuất và kinh doanh sơn | 56,28% | 32,94% | 56,28% |
| Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu | Hải Phòng | Sản xuất và kinh doanh sơn | 41,52% | 41,52% | 41,52% |
| Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng | Hải Phòng | Sản xuất và kinh doanh sơn | 50% | 50% | 50% |

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203003498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25/9/2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 07 năm 2014. Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng sở hữu 51% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Haiphong Paint Joint Stock Company No.2.

Vốn điều lệ : 20.850.950.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghệ Tràng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sơn, véc ni và các hóa chất sơn, quét tương tự, ma tít; mực in...

Công ty TNHH Nhựa Phoenix được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0201880643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/6/2018.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Phoenix Resin Limited Company.

Vốn điều lệ : 6.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn các loại nhựa nguyên sinh, hạt nhựa màu, nhựa Alkyd, bán buôn hóa chất, bán buôn sơn công nghiệp.....

Công ty TNHH Sơn bột VLC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 3702966840 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 01/4/2021.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VLC POWDER COATING COMPANY LIMITED.

Vốn điều lệ : 12.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn các loại sơn bột,.....

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, Công ty con của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2, Công ty TNHH Nhựa Phoenix và Công ty TNHH Sơn Bột VLC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP công ty mở tại ngày 31/12/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP công ty mở tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 06 - 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 08 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm tin học và tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 6 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ thời gian phân bổ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bán quyền trả: Trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá là sơn các loại.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: Theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ:** Công ty được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 06/DNKHCN ngày 18/9/2015. Do vậy, Công ty hưởng chính sách ưu đãi thuế TNDN như sau: Hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian mười lăm năm (15) năm và được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo với nguyên tắc quy định Luật thuế TNDN và Công văn số 2173/CT-TT&HT ngày 21/9/2016 của Cục thuế Hải Phòng về việc giải đáp chính sách thuế. Năm 2021 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty con - Công ty Cổ phần Sơn Hải phòng 2:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000017 do Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp ngày 19/6/2008, Công ty được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án Nhà máy Sơn tinh điện và Sơn nước như sau: Miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến hết năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2012 đến hết năm 2020). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trong vòng 12 năm kể từ khi có dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2020 là năm thứ 10 (mười) Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Công văn số 1375/TCT-CS ngày 14/4/2015 của Tổng cục thuế hướng dẫn về ưu đãi thuế TNDN đối với các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp Trảng Dục. Công ty hưởng ưu đãi thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10%, miễn 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo cho thời gian còn lại từ kỳ tính thuế năm 2015. Cụ thể: Thuế suất ưu đãi 15% từ năm 2008 đến 2014 và 10% từ năm 2015 đến năm 2022; thời gian miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2011 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo từ năm 2012 đến năm 2020.

Năm 2021 Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh Sơn các loại và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam theo đó không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 3.078.963.301 | 3.246.064.068 |
| Tiền gửi ngân hàng | 18.115.046.909 | 8.356.398.569 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 1.600.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | - | 1.600.000.000 |
| Tổng | 21.194.010.210 | 13.202.462.637 |

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 175.738.313.750 | 175.738.313.750 | 97.150.000.000 | 97.150.000.000 |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác | 175.738.313.750 | 175.738.313.750 | 97.150.000.000 | 97.150.000.000 |
| Dài hạn | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 6.200.000.000 | 6.200.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Trái phiếu (*) | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Tổng | 186.738.313.750 | 186.738.313.750 | 103.350.000.000 | 103.350.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(*): (1): Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2020 đáo hạn năm 2030 (Mã số: CTG2030T2/01-542): Số lượng: 50.000 trái phiếu tại ngày 30/7/2020, mệnh giá trái phiếu: 100.000VND/Trái Phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm, lãi suất: áp dụng cho toàn bộ hạn 10 (mười) năm là lãi suất thả nổi và bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1.0%/năm; hình thức trái Phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ. Trái phiếu này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ngày phát hành: Ngày 30/7/2020 - ngày đáo hạn: Ngày 30/7/2030. Phương thức trả gốc, lãi:

+ Tiền lãi Trái phiếu 2030 được trả định kỳ 01 (một) năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu 2030;

+ Nếu Trái phiếu 2030 được Tổ chức Phát hành mua lại vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030 thì ngày thanh toán lãi năm thứ 05 (năm) sẽ là ngày thanh toán lãi cuối cùng của Trái phiếu 2030 và tiền lãi năm thứ 05 (năm) sẽ được thanh toán cùng tiền gốc Trái Phiếu 2030 vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu năm 2030;

+ Nếu ngày thanh toán Lãi trái phiếu và/hoặc ngày thực hiện Quyền Mua lại Trái phiếu 2030 và/hoặc ngày đáo hạn Trái phiếu 2030 và/hoặc ngày đến hạn khác không phải là ngày làm việc thì ngày thanh toán sẽ là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

(2): Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đợt phát hành ngày 24/12/2020 (Mã trái phiếu: AGRIBANK202703): Số lượng 1.000 trái phiếu phổ thông tại ngày 24/12/2020, mệnh giá Trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu; tổng mệnh giá Trái Phiếu: 1.000.000.000 VND (Một tỷ đồng), kỳ hạn 7 năm; lãi suất áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn 07 năm là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức sau: (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + Biên độ, trong đó: Mức cộng biên độ hàng năm cho 05 năm đầu tiên là 1.3%/năm, mức cộng biên độ năm thứ 05 và năm thứ 07 mỗi năm là 1.5%/năm; hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức Ghi sổ. Trái phiếu này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Ngày phát hành: 24/12/2020, ngày đáo hạn: 24/12/2027. Phương thức thanh toán gốc, lãi:

+ Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ 01 (một) lần vào "Ngày thanh toán Lãi" là mỗi ngày tròn 01 (một) năm kể từ ngày Phát hành, riêng tiền lãi cho Kỳ tính Lãi cuối cùng của Trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái phiếu vào ngày đáo hạn;

+ Trừ khi được mua lại trước hạn hoặc được mua theo các quy định của Các điều khoản và Điều kiện của Trái phiếu, các Trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của Trái phiếu vào ngày Đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tỷ lệ | | 31/12/2021 (VND) | | | 01/01/2021 (VND) | | | |
|---|-------------|------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|----------------|
| | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Số lượng cổ phiếu nắm giữ | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | | 158.225.790.657 | - | | 161.234.996.644 | - | |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam | 31,21% | 31,21% | 112.370 | 18.546.801.553 | - | | 18.571.555.417 | - | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC | 56,28% | 32,94% | 2.840.800 | 27.904.996.853 | - | | 27.881.040.799 | - | |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (1) | 41,52% | 41,52% | 11.020.298 | 100.916.285.222 | - | | 105.468.479.145 | - | |
| Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng | 50% | 50% | | 10.857.707.029 | - | | 9.313.921.283 | - | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | 51.060.883.587 | (7.735.160.000) | | 51.060.883.587 | (7.735.160.000) | |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO | 18,34% | 18,64% | 441.146 | 4.484.759.811 | (4.335.160.000) | | 4.484.759.811 | (4.335.160.000) | |
| Công ty TNHH VICO (2) | 12% | 12% | | 12.132.544.000 | - | | 12.132.544.000 | - | |
| Công ty Cổ phần SIVICO (3) | 7% | 7% | 202.500 | 1.243.579.776 | - | | 1.243.579.776 | - | |
| Công ty Cổ phần Bao Bì VLC | 5% | 5% | 140.000 | 1.400.000.000 | - | | 1.400.000.000 | - | |
| Công ty CP Tôn mạ màu Việt Pháp | | | 340.000 | 3.400.000.000 | (3.400.000.000) | | 3.400.000.000 | (3.400.000.000) | |
| Ủy thác cho Công ty cổ phần Tập đoàn VLC đầu tư | | | | 28.400.000.000 | - | | 28.400.000.000 | - | |
| Tổng | | | | 209.286.674.244 | (7.735.160.000) | (*) | 212.295.880.231 | (7.735.160.000) | (*) |

(1): Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 791.830 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 10.657.530 cổ phiếu.

(2): Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vico, trong năm 2018 Công ty chia lợi nhuận năm 2017 tăng vốn góp các thành viên là 6.066.272.000 đồng và Công ty Sơn Hải Phòng góp vốn bổ sung vốn là 6.066.272.000 đồng. Năm 2020, Công ty TNHH Vico tăng vốn 15% bằng lợi nhuận năm 2019 tương đương với số tiền là 2.729.822.000 đồng.

(3): Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần SIVICO và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 78.142 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 202.500 cổ phiếu.

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 262.914.336.712 | 238.124.969.997 |
| Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng | 75.112.595.935 | 9.594.645.001 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất bảo hộ lao động và thương mại Sơn Linh | 743.273.848 | 14.111.362.925 |
| Công ty Cổ phần Sơn và hóa chất Hoa Phượng | 2.320.590.091 | 3.459.152.657 |
| Công ty Cổ phần Sơn Quang Huy | - | 31.042.496.000 |
| Phải thu các đối tượng khác | 184.737.876.838 | 179.917.313.414 |
| Tổng | 262.914.336.712 | 238.124.969.997 |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)</i> | <i>75.809.382.582</i> | <i>9.594.645.001</i> |

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Phải thu ngắn hạn khác | 37.165.628.288 | - | 21.734.947.151 | - |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailase - Chi nhánh Hà Nội | 3.124.314.646 | - | 5.344.254.503 | - |
| Phải thu lãi đầu tư vốn và cổ tức | 19.879.138.034 | - | 13.103.000.786 | - |
| Tạm ứng | 2.913.248.306 | - | 2.440.378.843 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.358.188.085 | - | 422.618.281 | - |
| Phải thu khác | 9.890.739.217 | - | 424.694.738 | - |
| Tổng | 37.165.628.288 | - | 21.734.947.151 | - |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>8.974.752.170</i> | | <i>6.256.638.912</i> | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 4.507.468.663 | 644.873.581 | 3.697.256.569 | 719.147.616 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| | Quá hạn 6 tháng - 01 | Quá hạn 01-02 năm | Quá hạn 02-03 năm | Quá hạn trên 3 năm |
| Công ty TNHH Dương Giang | - | 448.623.581 | - | - |
| Công ty Cổ phần Minh Xuân | - | - | - | 358.680.064 |
| Công ty TNHH Nhà nước một thành viên công nghiệp tàu thủy Bến Kiền | - | - | - | 263.882.194 |
| Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt | - | - | - | 810.212.094 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | - | - | - | 392.388.933 |
| Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Sao Thủy | - | 858.206.864 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại và xăng dầu Hoàng Linh | - | - | 219.108.246 | - |
| Các đối tượng khác | - | - | - | 1.156.366.687 |
| Tổng | | 1.306.830.445 | 219.108.246 | 2.981.529.972 |

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 178.385.275.177 | (804.975.975) | 98.866.471.007 | (1.182.756.928) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.856.192.151 | - | 1.786.790.313 | - |
| Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang | 853.143.963 | (451.304.109) | 693.114.290 | - |
| Thành phẩm | 67.958.547.651 | (860.528.786) | 60.291.767.664 | (1.263.234.848) |
| Hàng hóa | 2.533.976.552 | - | - | - |
| Tổng | 251.587.135.494 | (2.116.808.870) | 161.638.143.274 | (2.445.991.776) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Chi phí trả trước

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.025.971.520 | 669.451.426 |
| Chi phí Bảo hiểm | 61.847.396 | . |
| Chi phí sửa chữa | - | 78.655.857 |
| Công cụ dụng cụ phân bổ | 402.902.652 | 495.052.534 |
| Các khoản khác | 561.221.472 | 95.743.035 |
| Dài hạn | 673.845.000 | 653.400.000 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 310.845.000 | . |
| CP trả trước mua công thức Sơn | 363.000.000 | 653.400.000 |
| Tổng | 1.699.816.520 | 1.322.851.426 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 70.029.860.763 | 114.189.031.515 | 62.556.811.179 | 9.129.430.850 | 255.905.134.307 |
| Tăng trong năm | 7.890.444.847 | 9.807.333.581 | 2.502.616.727 | 1.608.204.000 | 21.808.599.155 |
| Mua trong năm | - | 3.504.194.720 | 2.072.616.727 | 1.608.204.000 | 7.185.015.447 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 7.890.444.847 | 6.115.638.861 | 430.000.000 | - | 14.436.083.708 |
| Tăng khác | - | 187.500.000 | - | - | 187.500.000 |
| Giảm trong năm | - | - | 817.480.000 | 173.699.992 | 991.179.992 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 817.480.000 | - | 817.480.000 |
| Giảm khác | - | - | - | 173.699.992 | 173.699.992 |
| Số dư tại 31/12/2021 | 77.920.305.610 | 123.996.365.096 | 64.241.947.906 | 10.563.934.858 | 276.722.553.470 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 32.817.313.379 | 70.999.533.269 | 32.739.609.397 | 6.651.817.297 | 143.208.273.342 |
| Tăng trong năm | 3.375.255.074 | 8.389.465.706 | 5.116.299.417 | 745.637.414 | 17.626.657.611 |
| Khấu hao trong năm | 3.375.255.074 | 8.389.465.706 | 5.116.299.417 | 745.637.414 | 17.626.657.611 |
| Giảm trong năm | - | - | 817.480.000 | 173.699.992 | 991.179.992 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 817.480.000 | - | 817.480.000 |
| Giảm khác | - | - | - | 173.699.992 | 173.699.992 |
| Số dư tại 31/12/2021 | 36.192.568.453 | 79.388.998.975 | 37.038.428.814 | 7.223.754.719 | 159.843.750.961 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 37.212.547.384 | 43.189.498.246 | 29.817.201.782 | 2.477.613.553 | 112.696.860.965 |
| Tại 31/12/2021 | 41.727.737.157 | 44.607.366.121 | 27.203.519.092 | 3.340.180.139 | 116.878.802.509 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 33.170.334.715 đồng (Tại ngày 31/12/2020 là 55.151.304.803 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 66.864.560.642 đồng (Tại ngày 31/12/2020 là 63.116.793.520 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | Hệ thống quản lý môi trường | TSCĐ vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 5.038.810.859 | 2.044.834.500 | 272.015.238 | 467.129.469 | 7.822.790.066 |
| Tăng trong năm | - | 240.991.403 | - | - | 240.991.403 |
| Mua trong năm | - | 240.991.403 | - | - | 240.991.403 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2021 | 5.038.810.859 | 2.285.825.903 | 272.015.238 | 467.129.469 | 8.063.781.469 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 2.320.240.804 | 1.451.547.634 | 272.015.238 | 280.114.435 | 4.323.918.111 |
| Tăng trong năm | 1.080.856.032 | 351.257.412 | - | 52.190.244 | 1.484.303.688 |
| Khấu hao trong năm | 1.080.856.032 | 351.257.412 | - | 52.190.244 | 1.484.303.688 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2021 | 3.401.096.836 | 1.802.805.046 | 272.015.238 | 332.304.679 | 5.808.221.799 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 2.718.570.055 | 593.286.866 | - | 187.015.034 | 3.498.871.955 |
| Tại 31/12/2021 | 1.637.714.023 | 483.020.857 | - | 134.824.790 | 2.255.559.670 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 272.015.238 đồng (Tại ngày 31/12/2020 là 272.015.238 đồng).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|--------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Chi phí nâng cấp phần mềm | 335.000.000 | 335.000.000 | - | - |
| - Dây chuyền máy móc, thiết bị | 75.000.000 | 75.000.000 | 46.465.000 | 46.465.000 |
| - Cải tạo sửa chữa nhà xưởng sản xuất | - | - | 490.633.285 | 490.633.285 |
| - Lắp đặt nhà nấu nhựa Alkyd | - | - | 4.250.292.152 | 4.250.292.152 |
| - Sửa chữa công trình nhà văn phòng | - | - | 80.021.818 | 80.021.818 |
| - Mua sắm tài sản cố định | 62.383.513 | 62.383.513 | - | - |
| Tổng | 472.383.513 | 472.383.513 | 4.867.412.255 | 4.867.412.255 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 180.556.629.847 | 180.556.629.847 | 67.556.336.141 | 67.556.336.141 |
| Công ty TNHH PSI Việt Nam | 4.961.561.498 | 4.961.561.498 | 4.086.301.175 | 4.086.301.175 |
| Guangzhou Kinte Industrial | 20.220.650.291 | 20.220.650.291 | 8.345.245.199 | 8.345.245.199 |
| KUKDO CHEMICAL CO. LTD | 12.681.535.525 | 12.681.535.525 | 1.488.063.103 | 1.488.063.103 |
| ANHUI MEIJI NEW MATERIALS CO., LTD | 4.422.701.253 | 4.422.701.253 | - | - |
| Chugoku Marine Paint Singapore | 13.795.189.271 | 13.795.189.271 | 6.925.290.195 | 6.925.290.195 |
| SAMHWA PAINTS IND CO., LTD | 44.454.929.681 | 44.454.929.681 | 3.522.451.615 | 3.522.451.615 |
| Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam | 5.324.938.694 | 5.324.938.694 | 1.011.294.129 | 1.011.294.129 |
| Allnex Thailand Ltd | 1.594.174.012 | 1.594.174.012 | 2.136.563.749 | 2.136.563.749 |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 73.100.949.622 | 73.100.949.622 | 40.041.126.976 | 40.041.126.976 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 180.556.629.847 | 180.556.629.847 | 67.556.336.141 | 67.556.336.141 |
| <i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>5.324.938.694</i> | <i>5.324.938.694</i> | <i>1.011.294.129</i> | <i>1.011.294.129</i> |

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2021 |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Phải nộp | 4.392.080.600 | 68.730.443.031 | 71.149.958.071 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.347.053.962 | 57.216.645.895 | 59.298.661.251 | 265.038.606 |
| Thuế XNK | - | 2.547.939.854 | 2.547.939.854 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.901.908.485 | 4.333.953.547 | 4.680.250.535 | 1.555.611.497 |
| <i>Phát sinh trong năm</i> | <i>1.901.908.485</i> | <i>4.299.503.039</i> | <i>4.645.800.027</i> | <i>1.555.611.497</i> |
| <i>Trễ thu thuế</i> | | <i>34.450.508</i> | <i>34.450.508</i> | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 129.735.621 | 4.386.142.116 | 4.384.711.799 | 131.165.938 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 144.438.137 | 144.438.137 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 13.382.532 | 101.323.482 | 93.956.495 | 20.749.519 |
| Phải thu | 12.064.205 | 108.136.093 | 115.585.880 | 19.513.992 |
| Thuế XNK | 12.064.205 | 108.136.093 | 115.585.880 | 19.513.992 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Chi phí phải trả

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 9.394.118.321 | 4.429.389.561 |
| Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP | 6.461.883.359 | 1.547.800.107 |
| Chi phí lãi vay | 464.000.000 | 534.200.000 |
| Trích chi phí vật tư, chi phí khác | 1.251.880.593 | 731.226.048 |
| Các khoản khác | - | 404.444.137 |
| Dự phòng hàng lỗi | - | 268.750.000 |
| Chi phí sử dụng bản quyền phải trả Samhwa | 1.216.354.369 | 942.969.269 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 9.394.118.321 | 4.429.389.561 |

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 16.635.827.768 | 15.386.526.507 |
| Kinh phí công đoàn | 457.008.319 | 434.890.664 |
| Bảo hiểm xã hội | 4.327.401 | 1.513.408 |
| Phải trả cổ phần hóa | 105.050.000 | 105.050.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 450.443.380 | 1.296.900.255 |
| Phải trả, phải nộp khác | 15.618.998.668 | 13.548.172.180 |
| <i>Công Ty Cổ Phần Bao Bì VLC</i> | <i>3.800.548</i> | - |
| <i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội</i> | <i>2.886.311.612</i> | <i>4.904.438.764</i> |
| <i>Góp vốn mua du thuyền</i> | <i>7.434.500.000</i> | <i>7.434.500.000</i> |
| <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i> | <i>5.294.386.508</i> | <i>1.209.233.416</i> |
| Tổng | 16.635.827.768 | 15.386.526.507 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2021 (VND) | | Trong năm (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 406.598.424.501 | 406.598.424.501 | 895.831.025.753 | 825.748.976.003 | 336.516.374.751 | 336.516.374.751 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (1) | 137.879.284.714 | 137.879.284.714 | 293.916.072.914 | 284.701.249.431 | 128.664.461.231 | 128.664.461.231 |
| Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh HCM (2) | 21.470.339.052 | 21.470.339.052 | 69.565.238.125 | 76.846.505.335 | 28.751.606.262 | 28.751.606.262 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 18.732.561.580 | 18.732.561.580 | 48.367.228.287 | 29.634.666.707 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3) | 119.556.564.004 | 119.556.564.004 | 219.204.314.487 | 213.614.714.751 | 113.966.964.268 | 113.966.964.268 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3) | 368.169.750 | 368.169.750 | 3.851.624.864 | 9.011.873.884 | 5.528.418.770 | 5.528.418.770 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (USD) | 6.637.245.400 | 6.637.245.400 | 6.637.245.400 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 31.533.588.700 | 31.533.588.700 | 31.533.588.700 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (4) | 44.055.096.947 | 44.055.096.947 | 194.072.348.594 | 194.678.064.567 | 44.660.812.920 | 44.660.812.920 |
| Vay ngắn hạn các đối tượng khác (5) | 26.365.574.354 | 26.365.574.354 | 28.683.364.382 | 17.261.901.328 | 14.944.111.300 | 14.944.111.300 |
| Vay dài hạn | 41.412.955.348 | 41.412.955.348 | 63.386.367.701 | 43.046.388.767 | 21.072.976.414 | 21.072.976.414 |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (6), (7), (8) | 2.618.033.264 | 2.618.033.264 | - | 2.219.939.865 | 4.837.973.129 | 4.837.973.129 |
| Vay ngắn hạn các đối tượng khác | 38.794.922.084 | 38.794.922.084 | 63.386.367.701 | 40.826.448.902 | 16.235.003.285 | 16.235.003.285 |
| Tổng | 448.011.379.849 | 448.011.379.849 | 959.217.393.454 | 868.795.364.770 | 357.589.351.165 | 357.589.351.165 |

<1> Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/HĐCVHM/NHCT168-SONHP ký ngày 22/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng). Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT168-CPSONHP ngày 31/10/2019. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 22/12/2020 đến hết ngày 30/11/2021. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại từng khế ước và theo biên bản điều chỉnh (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<2> Hợp đồng tín dụng ngắn hạn tuần hoàn số STVN1304-19 ngày 08/7/2019 giữa Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với số hạn mức tín dụng là 1.800.000 USD (Bằng chữ: Một triệu tám trăm ngàn đô la mỹ chẵn). Thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 08/7/2019, hàng năm vào đúng ngày hết hạn của khoản tín dụng thì khoản tín dụng sẽ được tự động gia hạn thêm một thời hạn là 01 năm trừ khi vào thời điểm đó khoản tín dụng đã bị ngân hàng hủy bỏ. Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được áp dụng là mức lãi suất tính theo năm do Ngân hàng xác định và được bên vay chấp thuận. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 180 ngày (bao gồm cả thời hạn trả chậm cung cấp bởi người bán nếu khoản vay đó dùng để thanh toán cho thư tín dụng). Mục đích vay: tài trợ cho vốn lưu động.

<3> Hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-202000770 ký ngày 15/12/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 120.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng). Hạn mức cho vay bao gồm toàn bộ nợ và nghĩa vụ tại hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900779 ký ngày 11/12/2019. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, dầu, nhựa các loại và các mặt hàng khác theo giấy phép kinh doanh cho kỳ kế hoạch kinh doanh năm 2020 - 2021. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nhận nợ tối đa không quá 06 tháng/lần nhận nợ kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và không vượt quá thời hạn cho vay còn lại của khoản vay tại các TCTD khác trong trường hợp cho vay trả nợ khoản cấp tín dụng tại các TCTD khác. Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: VNĐ: 7,5%/năm; USD: 4,5%/năm. Cho vay có bảo đảm một phần bằng tài sản, tỷ lệ cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa 40% tổng mức cấp tín dụng.

(4): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2021/HĐCVHM/VCB-SHP2 ngày 28/10/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 với hạn mức cho vay là 70.000.000.000 đồng bao gồm dư nợ vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2020/HĐCVHM/VCB-SHP2 ký ngày 14/10/2020 giữa ngân hàng và khách hàng tính đến ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp pháp và hợp lệ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Lãi suất cho vay được xác định theo từn giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm theo các biện pháp bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng số 01.2021/VCB-SHP2 ngày 28/10/2021.

<5> Vay cá nhân trong Công ty lãi suất 7,5%/năm.

<6> Hợp đồng cho thuê tài chính số C190628812 ngày 27/6/2019 giữa Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng v/v thuê tài sản với thời hạn thuê 30 tháng kể từ ngày 28/6/2019, tổng giá trị tài sản thuê là 1.376.828.579 VND, trả trước số tiền 385.512.002 VND, giá trị thuê là 991.316.577 VND, Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ (2,14%), lãi suất thuê tạm thời tại thời điểm ký hợp đồng 8,62%/năm.

<7> Hợp đồng cho thuê tài chính số C190629012 ngày 28/08/2019 giữa Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng v/v thuê tài sản với thời hạn thuê 30 tháng kể từ ngày 29/8/2019, tổng giá trị tài sản thuê là 784.890.480 VND, trả trước số tiền 219.769.334 VND, giá trị thuê là 565.121.146 VND. Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ (2,14%). Lãi suất thuê tạm thời tại thời điểm ký hợp đồng là 8,67%/năm.

<8> Hợp đồng thuê tài sản số C201025715-PC ngày 28/10/2020 giữa Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng về việc thuê tài sản với thời hạn thuê là 36 tháng kể từ 07/12/2020, tổng giá trị tài sản thuê là 6.143.710.719 đồng, trả trước số tiền 1.720.239.001 VND, giá trị thuê là 4.423.471.718 VND, Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ (2,14%), lãi suất thuê tạm thời tại thời điểm ký hợp đồng là 8,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2020 | 80.071.770.000 | 10.787.152.766 | 7.250.586.886 | (467.410.000) | 148.023.554.694 | 95.128.492.944 | 16.779.964.310 | 357.574.111.600 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 100.187.611.426 | 5.108.269.648 | 105.295.881.074 |
| Trích Quỹ đầu tư Phát triển | - | - | - | - | 47.112.307.768 | (47.112.307.768) | - | - |
| Chia trả cổ tức | - | - | - | - | - | (23.881.308.000) | - | (23.881.308.000) |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (12.198.781.541) | (840.213.110) | (13.038.994.651) |
| Trích quỹ khen thưởng HĐQT | - | - | - | - | - | (2.081.000.000) | - | (2.081.000.000) |
| Chi trả cổ tức công ty con | - | - | - | - | - | (2.124.000.000) | (2.124.000.000) | (4.248.000.000) |
| Tặng/giảm khác | - | - | - | - | (186.725.094) | 1.209.340.483 | (31.576.133) | 991.039.256 |
| Phạt thuế | - | - | - | - | - | (113.436.364) | - | (113.436.364) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 80.071.770.000 | 10.787.152.766 | 7.250.586.886 | (467.410.000) | 194.949.137.368 | 109.014.611.180 | 18.892.444.715 | 420.498.292.915 |
| Số dư tại 01/01/2021 | 80.071.770.000 | 10.787.152.766 | 7.250.586.886 | (467.410.000) | 194.949.137.368 | 109.014.611.180 | 18.892.444.715 | 420.498.292.915 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 66.890.654.650 | 4.336.963.375 | 71.227.618.025 |
| Trích Quỹ đầu tư Phát triển (i) | - | - | - | - | 57.469.769.103 | (57.469.769.103) | - | - |
| Chia trả cổ tức (i) | - | - | - | - | - | (23.881.308.000) | - | (23.881.308.000) |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | - | - | - | - | (18.187.972.548) | (398.638.751) | (18.586.611.299) |
| Trích quỹ khen thưởng HĐQT (i) | - | - | - | - | - | (2.478.000.000) | - | (2.478.000.000) |
| Chi trả cổ tức công ty con (i) | - | - | - | - | - | - | (2.336.400.000) | (2.336.400.000) |
| Tặng góp vốn công ty con mới (i) | - | - | - | - | - | - | 1.080.000.000 | 1.080.000.000 |
| | - | - | - | - | - | (109.241.744) | - | (109.241.744) |
| Truy thu thuế TNDN (Công ty con) | - | - | - | - | - | (34.450.508) | - | (34.450.508) |
| Số dư tại 31/12/2021 | 80.071.770.000 | 10.787.152.766 | 7.250.586.886 | (467.410.000) | 252.418.906.471 | 73.744.523.927 | 21.574.369.339 | 445.379.899.389 |

(i): Trong năm Công ty và các Công ty con thực hiện phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con, công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 80.071.770.000 | 80.071.770.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 80.071.770.000 | 80.071.770.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 23.881.308.000 | 23.881.308.000 |

c. Cổ tức

| | Năm 2021 |
|---|--|
| Cổ tức công bố sau ngày kết thúc năm tài chính | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | Chưa công bố, mới thông báo tạm ứng cổ tức năm 2021 là 15% |

d. Cổ phiếu

| | Năm 2021 Cổ phiếu | Năm 2020 Cổ phiếu |
|---|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đầu năm | 8.007.177 | 8.007.177 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 46.741 | 46.741 |
| Cổ phiếu phổ thông | 46.741 | 46.741 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.960.436 | 7.960.436 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.960.436 | 7.960.436 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 1.029.930.498.505 | 854.834.611.091 |
| Doanh thu khác | 1.278.958.200 | - |
| Tổng | 1.031.209.456.705 | 854.834.611.091 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 1.014.391.645 | 622.270.897 |
| Tổng | 1.014.391.645 | 622.270.897 |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 1.028.916.106.860 | 854.212.340.194 |
| Doanh thu khác | 1.278.958.200 | - |
| Tổng | 1.030.195.065.060 | 854.212.340.194 |
| <i>Trong đó doanh thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)</i> | <i>135.733.161.751</i> | <i>55.215.495.654</i> |

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 854.652.847.792 | 628.401.140.313 |
| Giá vốn khác | 1.250.036.137 | - |
| Tổng | 855.902.883.929 | 628.401.140.313 |
| <i>Trong đó giá vốn các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)</i> | <i>17.303.042.381</i> | <i>465.914.893</i> |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 12.114.499.158 | 9.926.271.527 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.838.936.560 | 3.519.903.800 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 414.418.211 | 343.376.887 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 72.338.999 | 4.659.702 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 766.286 |
| Tổng | 16.440.192.928 | 13.794.978.202 |
| <i>Trong đó doanh thu tài chính các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)</i> | <i>674.220.000</i> | <i>674.220.000</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 22.286.971.975 | 22.427.072.149 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.964.388.153 | 2.185.476.740 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 259.515.416 | 166.257.307 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 4.335.160.000 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | - | 2.685.400 |
| Tổng | 24.510.875.544 | 29.116.651.596 |

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 64.258.350.589 | 71.229.224.378 |
| Chi phí nhân viên | 14.218.223.451 | 14.624.291.276 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | - | - |
| Chi phí dùng cụ, đồ dùng | 307.251.068 | 383.872.887 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.551.574.638 | 1.379.172.615 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| - Chi phí bốc xếp, vận chuyển | 12.627.335.128 | 15.656.662.461 |
| - Chi phí quảng cáo tiếp thị | 9.484.289.450 | 11.869.038.205 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 11.045.220.008 | 11.957.141.433 |
| Chi phí bằng tiền khác | 15.024.456.846 | 15.359.045.501 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24.702.123.813 | 27.588.506.721 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 13.260.014.328 | 13.077.116.058 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 28.395.456 | 33.058.522 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 708.269.382 | 858.926.358 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.084.930.910 | 1.421.575.435 |
| Thuế phí và lệ phí | 950.681.527 | 927.442.785 |
| Chi phí dự phòng | 1.137.310.657 | 1.224.516.813 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.232.720.533 | 1.885.804.889 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.552.625.548 | 8.160.065.861 |
| Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | (252.824.528) | - |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu | (252.824.528) | - |
| Tổng | 88.960.474.402 | 98.817.731.099 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu thanh lý, bán phế liệu, vật tư, công cụ | - | 413.210.000 |
| Thu chênh lệch kiểm kê | 67.140.782 | 40.609.775 |
| Thu từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ kho B05 | 619.408.936 | - |
| Thu cho thuê nhà văn phòng | 84.000.000 | 494.666.364 |
| Các khoản khác | - | 337.571.326 |
| Tổng | 770.549.718 | 1.286.057.465 |
| Chi phí khác | | |
| Chi chi vật tư thiệt hại cháy nổ kho B05 | 261.888.356 | - |
| Giá trị còn lại tài sản, công cụ, vật tư thanh lý | - | 370.043.664 |
| Chi phí phạt truy thu thuế GTGT, TNDN | - | 731.540.674 |
| Chi phí khác | 16.820.168 | - |
| Tổng | 278.708.524 | 1.101.584.338 |
| Lợi nhuận khác | 491.841.194 | 184.473.127 |

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.299.503.039 | 5.303.266.736 |
| Tổng | 4.299.503.039 | 5.303.266.736 |

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND (Trình bày lại) |
|--|-----------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND) | 66.890.654.650 | 100.187.611.426 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (*) | - | (20.251.117.983) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 66.890.654.650 | 79.936.493.443 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.960.436 | 7.960.436 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 8.403 | 10.042 |

(i): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Các khoản điều chỉnh giảm năm 2020 là khoản phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 của Công ty mẹ Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2021 của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng Số 2 về việc phân phối lợi nhuận, như trình bày tại thuyết minh số 6.8 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày năm 2020 từ 12.586 VND/cổ phiếu xuống 10.042 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

| | Năm 2020 VND (Trình bày lại) | Năm 2020 VND (Đã trình bày) |
|--|---|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND) | 100.187.611.426 | 100.187.611.426 |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (ii) | (20.251.117.983) | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 79.936.493.443 | 100.187.611.426 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.960.436 | 7.960.436 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.042 | 12.586 |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 642.361.361.344 | 461.384.988.035 |
| Chi phí nhân công | 60.219.467.490 | 55.589.391.743 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.110.961.299 | 18.249.283.568 |
| Chi phí dự phòng | 555.303.223 | 1.224.516.813 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 47.759.970.250 | 61.462.508.438 |
| Chi phí khác bằng tiền | 26.198.853.448 | 25.730.512.474 |
| Tổng | 796.205.917.054 | 623.641.201.071 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Giám đốc, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Lương và thù lao | 2.387.185.500 | 1.980.295.000 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng | Lương | 4.911.755.222 | 5.050.591.851 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong đó:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Nguyễn Văn Viện | Chủ tịch HĐQT | 459.074.000 | 457.000.000 |
| Nguyễn Văn Dũng | Thành viên HĐQT | 734.521.000 | 533.150.000 |
| Vũ Trung Dũng | Thành viên HĐQT | 275.444.000 | 228.495.000 |
| Bùi Kim Ngọc | Thành viên HĐQT | 275.444.000 | 228.495.000 |
| Nguyễn Mộng Lân | Thành viên HĐQT | 275.444.000 | 228.495.000 |

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| Lã Quỳnh Chi | Trưởng BKS | 183.629.500 | 152.330.000 |
| Hoàng Thị Thu | Thành viên BKS | 91.814.500 | 76.165.000 |
| Nguyễn Thị Thanh Trâm | Thành viên BKS | 91.814.500 | 76.165.000 |

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| Nguyễn Văn Viện | Chủ tịch HĐQT | 14.500.000 | 5.000.000 |
| Nguyễn Mộng Lân | Thành viên HĐQT | 11.000.000 | 8.000.000 |
| Nguyễn Văn Dũng | Tổng Giám đốc | 1.888.341.382 | 1.978.498.740 |
| Vũ Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 1.030.091.091 | 1.070.968.771 |
| Bùi Kim Ngọc | Kế toán trưởng | 1.040.181.865 | 1.081.541.199 |
| Lã Quỳnh Chi | Trưởng BKS | 11.000.000 | 8.000.000 |
| Hoàng Thị Thu | Thành viên BKS | 660.869.082 | 654.219.385 |
| Nguyễn Thị Thanh Trâm | Thành viên BKS | 255.771.802 | 244.363.756 |

Giao dịch với các bên liên quan

| Các bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Bán hàng hóa và dịch vụ | | 135.733.161.751 | 55.215.495.654 |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam | Bán hàng hóa | 10.422.165.860 | 2.722.491.395 |
| Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng | Bán hàng | 125.226.995.891 | 52.409.004.259 |
| | Thuê văn phòng | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | 17.303.042.381 | 465.914.893 |
| Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng | Mua hàng | 898.420.032 | 465.914.893 |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam | Mua hàng | 16.404.622.349 | - |
| Chia lãi Công ty con, liên doanh | | 674.220.000 | 674.220.000 |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam | Cổ tức | 674.220.000 | 674.220.000 |
| Giao dịch khác | | 49.501.431.424 | 73.541.637.257 |
| Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu | Lãi đầu tư | 12.713.117.674 | 5.641.637.257 |
| | Gốc đầu tư | 36.788.313.750 | 67.900.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

| Các khoản phải trả | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 5.324.938.694 | 1.011.294.129 |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam | 5.324.938.694 | 1.011.294.129 |
| Phải thu khách hàng | 75.809.382.582 | 9.594.645.001 |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam | Bán hàng 696.786.647 | - |
| Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng | Bán hàng 75.112.595.935 | 9.594.645.001 |
| Phải thu khác | 8.974.752.170 | 6.256.638.912 |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam | Có tức 674.220.000 | 674.220.000 |
| Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu | Lãi đầu tư 8.300.532.170 | 5.582.418.912 |

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng

Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng